

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		149,669,243,024	102,060,817,119
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,598,683,191	2,808,473,263
1. Tiền	111		3,598,683,191	2,808,473,263
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		121,668,732,691	81,907,454,216
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		87,276,319,205	72,777,239,626
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		33,125,517,339	10,167,531,146
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		5,376,235,509	2,677,667,981
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4,109,339,362)	(3,714,984,537)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		23,543,366,865	17,048,618,070
1. Hàng tồn kho	141		23,543,366,865	17,048,618,070
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		858,460,277	296,271,570
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		732,126,006	296,271,570
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		126,334,271	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		63,181,198,286	65,214,501,651
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		46,308,551,627	50,376,198,378
1. Tài sản cố định hữu hình	221		46,289,373,502	50,347,935,878
- Nguyên giá	222		96,226,889,652	96,114,608,881
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(49,937,516,150)	(45,766,673,003)
2. Tài sản cố định vô hình	227		19,178,125	28,262,500
- Nguyên giá	228		36,337,500	36,337,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(17,159,375)	(8,075,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15,540,340,220	9,954,428,300
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		9,525,144,766	9,336,246,482
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6,015,195,454	618,181,818



V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		998,938,850	3,710,938,850
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3,288,000,000	6,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		151,500,000	151,500,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2,440,561,150)	(2,440,561,150)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		333,367,589	1,172,936,123
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		333,367,589	1,172,936,123
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		212,850,441,310	167,275,318,770
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		122,186,051,234	107,355,125,616
I. Nợ ngắn hạn	310		118,085,051,234	103,254,125,616
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		44,808,518,881	31,540,606,209
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,600,651,253	9,065,834,485
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		852,263,648	2,218,555,789
4. Phải trả người lao động	314		1,263,964,485	1,276,974,682
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		548,695,701	294,330,000
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		66,955,587,611	58,802,454,796
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		55,369,655	55,369,655
II. Nợ dài hạn	330		4,101,000,000	4,101,000,000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4,101,000,000	4,101,000,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		90,664,390,076	59,920,193,154
I. Vốn chủ sở hữu	410		90,664,390,076	59,920,193,154
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7,408,000,000	7,408,000,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,126,570,906	1,126,570,906
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,129,819,170	1,385,622,248
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,274,822,248	(1,739,285,878)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		854,996,922	3,124,908,126
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		212,850,441,310	167,275,318,770

Người Lập Biểu



Trần Thị Trúc Lan

Kế Toán Trưởng



Cao Minh Châu

Nhơn Trách nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2017

Tổng Giám Đốc



Trần Anh Điền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 Năm 2017

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.24	60,035,613,469	47,837,866,630	186,270,418,232	145,543,987,238
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,700,310	-	1,700,310	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		60,033,913,159	47,837,866,630	186,268,717,922	145,543,987,238
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.25	56,596,035,702	44,341,482,742	174,745,686,616	134,220,835,092
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3,437,877,457	3,496,383,888	11,523,031,306	11,323,152,146
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2,076,606	4,428,190	10,225,484	15,195,311
7. Chi phí tài chính	22	VI.27	1,102,364,259	1,229,161,845	3,300,149,382	3,654,106,469
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,102,364,259	1,229,161,845	3,300,149,382	3,654,106,469
8. Chi phí bán hàng	25		567,958,909	292,372,588	1,490,226,846	1,020,456,055
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,551,237,090	1,309,702,353	5,171,128,640	3,900,475,522
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		218,393,805	669,575,292	1,571,751,922	2,763,309,411
11. Thu nhập khác	31		11,988,465	524,997	118,429,716	14,698,246
12. Chi phí khác	32		73,006,973	22,025,440	245,161,239	1,084,683,855
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(61,018,508)	(21,500,443)	(126,731,523)	(1,069,985,609)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		157,375,297	648,074,849	1,445,020,399	1,693,323,802
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.28	31,475,059	129,614,970	590,023,477	338,664,760
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		125,900,238	518,459,879	854,996,922	1,354,659,042
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		16	104	109	271
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người Lập Biểu



Trần Thị Trúc Lan

Kế Toán Trưởng



Cao Minh Châu

Nhơn Trạch, ngày 30 tháng 09 năm 2017



Tổng Giám Đốc
 Trần Anh Điền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp) (*)
 Quý 3 Năm 2017

ĐVT: Đồng

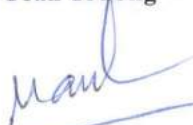
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 - Năm 2017	Quý 3 - Năm 2016
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		60,518,022,582	42,814,253,008
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(61,516,597,844)	(36,358,927,347)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,997,764,661)	(3,062,285,996)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1,102,364,259)	(1,229,161,845)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,966,557,005	788,964,224
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(6,130,394,178)	(3,160,926,988)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10,262,541,355)	(208,084,944)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(240,322,000)	(119,697,000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,076,606	4,428,190
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(238,245,394)	(115,268,810)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		74,638,256,838	33,934,482,806
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(65,701,760,055)	(34,910,275,020)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8,936,496,783	(975,792,214)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1,564,289,966)	(1,299,145,968)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,162,973,157	3,312,590,784
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.11	3,598,683,191	2,013,444,816

Người Lập Biểu



Trần Thị Trúc Lan

Kế Toán Trưởng



Cao Minh Châu

Nhơn Trạch, ngày 30 tháng 09 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trần Anh Điền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiền (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600692809 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 08 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 13 tháng 01 năm 2017. Vốn điều lệ của Công ty hiện nay là 80 tỷ đồng, được chia thành 8 triệu cổ phần bằng nhau, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 là 158 người.

Công ty đã niêm yết toàn bộ số cổ phần trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DID.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị cấp nước trong nhà, thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế, thiết bị, dụng cụ hệ thống điện, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh, kết cấu thép, sắt thép xây dựng, ống kim loại, tôn và thép lá, dây kim loại, khung nhôm, khung đồng, gỗ (từ nguồn hợp pháp), kim khí, máy móc thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh nhà;
- Môi giới, đấu giá bất động sản;
- Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp;
- Mua bán, cho thuê, sửa chữa xe chuyên dùng, máy móc thiết bị ngành xây dựng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	10 - 14
Thiết bị, dụng cụ quản lý	6 - 10
Tài sản cố định khác	6 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các cấu kiện cơ khí dùng trong thi công có giá trị lớn và phát huy tác dụng trong thời gian dài.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Hợp đồng xây dựng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng, cụ thể:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Hợp đồng xây dựng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn và lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Công ty hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến là công ty mới thành lập tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2. Theo khoản 13 mục b điều 36 của Nghị định 152/2004/NĐ-CP ngày 06/08/2004 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm (từ năm 2009) tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	440,131,107	286,809,490
Tiền gửi ngân hàng	3,158,552,084	1,346,459,176
- Ngân hàng No & PTNT Nhơn Trạch	451,618,038	177,785,940
- Ngân hàng Vietcombank Nhơn Trạch	1,189,084,244	343,197,132
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Đồng Đồng Nai	1,215,095,548	637,469,266
- Ngân hàng ACB CN Long Thành	7,456,164	7,456,164
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	3,225,291	3,225,291
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	292,072,799	177,325,383
Tổng cộng	3,598,683,191	1,633,268,666

2. Phải thu của khách hàng

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	87,276,319,205	72,777,239,626
- Công ty TNHH TM-DV- XD - DT Anh Đức	4,531,380,750	4,115,586,000
- Công Ty Cổ Phần Cấu KIỆN BÊ TÔNG Nhơn Trạch 2	4,207,122,985	3,926,841,232
- Công Ty TNHH MTV TV XD TM Phát Triển	3,524,379,380	220,341,520
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	75,013,436,090	64,514,470,874
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
Tổng cộng	87,276,319,205	72,777,239,626

3. Phải thu khác

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5,376,235,509	2,677,667,981
- Phải thu tạm ứng cán bộ nhân viên	5,286,830,592	2,394,617,877
- Phải thu khác	89,404,917	283,050,104
b) Dài hạn		
Tổng cộng	5,376,235,509	2,677,667,981

	30/09/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
4. Hàng tồn kho				
- Nguyên liệu, vật liệu		21,972,395,739		15,942,440,356
- Công cụ, dụng cụ		630,585,050		394,780,998
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm		879,228,365		687,701,792
- Hàng hoá		61,157,711		23,694,924
Tổng cộng		23,543,366,865		17,048,618,070

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị DC quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
I. Nguyên giá TSCĐHH						
1. Số dư tại 01/07/2017	14,834,656,930	24,957,200,364	54,316,319,475	87,369,890	1,791,020,993	95,986,567,652
- Mua sắm		240,322,000				240,322,000
- XDCB hoàn thành						
- Chuyển sang bất động sản Đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
2. Số dư tại 30/09/2017	14,834,656,930	25,197,522,364	54,316,319,475	87,369,890	1,791,020,993	96,226,889,652
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư tại 01/07/2017	6,373,868,015	12,593,639,123	28,078,033,384	87,369,890	1,018,345,846	48,151,256,258
- Khấu hao trong kỳ	169,797,417	447,743,210	1,133,541,781		35,177,484	1,786,259,892
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
2. Số dư tại 30/09/2017	6,543,665,432	13,041,382,333	29,211,575,165	87,369,890	1,053,523,330	49,937,516,150
III. Giá trị còn lại						
1. Số dư tại 01/07/2017	8,460,788,915	12,363,561,241	26,238,286,091		772,675,147	47,835,311,394
2. Số dư tại 30/09/2017	8,290,991,498	12,156,140,031	25,104,744,310		737,497,663	46,289,373,502

8. Chi phí trả trước

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	732,126,006	296,271,570
- Chi phí mua bảo hiểm	49,318,180	135,242,428
- Chi phí trả trước khác	682,807,826	161,029,142
b) Dài hạn	333,367,589	1,172,936,123
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	120,147,735	446,876,622
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	188,617,180	431,026,467
- Chi phí trả trước khác	24,602,674	295,033,034
Tổng cộng	1,065,493,595	1,469,207,693

9. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Vay ngắn hạn	66,955,587,611	58,802,454,796
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6,010,090,781	6,111,855,546
- Ngân hàng VietinBank Biên Hòa	30,979,158,997	22,740,624,732
- Ngân hàng Vietcombank Chi nhánh Nhơn Trạch	29,966,337,833	29,949,974,518
b) Vay dài hạn	4,101,000,000	4,101,000,000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	132,000,000	132,000,000
- Ngân hàng VietinBank Biên Hòa	3,969,000,000	3,969,000,000
Tổng cộng	71,056,587,611	62,903,454,796

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp		516,931,046
Thuế thu nhập doanh nghiệp	322,931,314	1,088,488,747
Thuế thu nhập cá nhân	529,332,334	497,889,033
Thuế, phí khác		115,246,963
Tổng cộng	852,263,648	2,218,555,789

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
11. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn	548,695,701	294,330,000
- Bảo hiểm xã hội	139,908,395	
- Bảo hiểm y tế	16,321,850	
- Bảo hiểm thất nghiệp	14,635,456	
- Kinh phí công đoàn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	377,830,000	294,330,000
b) Dài hạn		
Tổng cộng	548,695,701	294,330,000

12. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	1	4	7	8	6	9
Số dư đầu quý trước	80,000,000,000	7,408,000,000	1,126,570,906	-	2,319,402,792	90,569,364,431
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong quý trước						
Số dư tại ngày 01/07/2017	80,000,000,000	7,408,000,000	1,126,570,906		2,319,402,792	90,569,364,431
Tăng vốn trong quý này					125,900,238	125,900,238
Lãi trong quý này					315,483,860	315,483,860
Điều chỉnh theo báo cáo kiểm toán 6 tháng đầu năm						
Giảm khác						
Số dư tại ngày 30/09/2017	80,000,000,000	7,408,000,000	1,126,570,906		2,129,819,170	90,664,390,076

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Quý III Năm 2017 VND	Quý III Năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	60,035,613,469	47,837,866,630
Trong đó:		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>60,035,613,469</i>	<i>47,837,866,630</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>		
<i>Doanh thu kinh doanh sản phẩm khác</i>		
Tổng cộng	60,035,613,469	47,837,866,630
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	56,596,035,702	44,341,482,742
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá vốn của sản phẩm khác		
Tổng cộng	56,596,035,702	44,341,482,742
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	2,076,606	4,428,190
Tổng cộng	2,076,606	4,428,190
5. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	1,102,364,259	1,229,161,845
Tổng cộng	1,102,364,259	1,229,161,845

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III Năm 2017 VND	Quý III Năm 2016 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng	567,958,909	292,372,588
- Chi phí kiểm định mẫu bê tông	208,303,000	122,595,715
- Chi phí khác bằng tiền	359,653,909	169,776,873
b) Các khoản chi phí QLDN	1,551,237,090	1,309,702,353
- Chi phí nhân viên	1,045,009,761	831,303,972
- Chi phí khấu hao TSCĐ	177,785,940	182,480,121
- Chi phí khác bằng tiền	328,441,389	295,918,260

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý III Năm 2017 VND	Quý III Năm 2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;	44,575,990,734	34,647,125,239
Chi phí nhân công;	3,849,511,273	2,948,671,971
Chi phí khấu hao tài sản cố định;	116,088,971	1,458,196,164
Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1,073,324,012	815,204,188
Chi phí khác bằng tiền;	4,675,563,969	2,232,175,210
Tổng cộng	54,290,478,959	42,101,372,772

8 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Quý III Năm 2017 VND	Quý III Năm 2016 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	31,475,059	129,614,970
Tổng cộng	31,475,059	129,614,970

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. **Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**
Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. **Số liệu so sánh**
Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

Nhơn Trạch, ngày 30 tháng 09 năm 2017

Kế Toán Trưởng



Cao Minh Châu

